

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thanh Hóa, tháng 02 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Chủ tịch
Ông Trịnh Văn Diễm	Thành viên
Ông Mai Việt Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Sơn	Thành viên HĐQT độc lập

Ban Giám đốc

Ông Trịnh Văn Diễm	Giám đốc
--------------------	----------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban giám đốc,



Trịnh Văn Diễm
Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Số: **33** /2025/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/02/2025 và được trình bày từ trang 04 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2025



Đoàn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1396-2023-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	minh	31/12/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		176.638.289.028	185.544.150.725
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.483.217.135	2.866.206.750
1. Tiền	111	5	1.483.217.135	2.866.206.750
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	692.640.000	898.560.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.952.000.000	2.952.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.259.360.000)	(2.053.440.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		154.595.530.409	154.144.362.292
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	154.519.056.514	154.039.848.397
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	21.040.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		76.473.895	83.473.895
IV. Hàng tồn kho	140	8	19.806.637.849	27.604.893.862
1. Hàng tồn kho	141		19.806.637.849	27.604.893.862
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		60.263.635	30.127.821
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		60.263.635	30.127.821
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.499.756.165	1.500.331.175
I. Tài sản cố định	220		1.499.756.165	1.500.331.175
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.499.756.165	1.500.331.175
- Nguyên giá	222		106.901.087.020	106.180.027.326
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(105.401.330.855)	(104.679.696.151)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		178.138.045.193	187.044.481.900

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		84.304.765.092	93.180.736.656
I. Nợ ngắn hạn	310		84.304.765.092	93.180.736.656
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	53.450.679.566	47.810.557.495
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	795.488.146	827.381.120
3. Phải trả người lao động	314		8.626.300.851	7.608.961.179
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	346.316.522	338.667.712
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	1.612.622.348	313.249.034
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	19.410.638.976	35.452.794.528
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		62.718.683	829.125.588
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		93.833.280.101	93.863.745.244
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	93.833.280.101	93.863.745.244
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.000.000.000	38.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.000.000.000	38.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.590.000.000	4.590.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.146.232.779	50.146.232.779
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.097.047.322	1.127.512.465
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.097.047.322	1.127.512.465
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		178.138.045.193	187.044.481.900

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Người lập

Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hương

Giám đốc



Trịnh Văn Diễn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	268.905.178.795	227.638.128.651
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	13.771.105	17.897.410
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	17	268.891.407.690	227.620.231.241
4. Giá vốn hàng bán	11	18	244.369.939.617	204.873.370.105
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.521.468.073	22.746.861.136
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.650.531	4.929.078
7. Chi phí tài chính	22	19	1.597.570.897	2.253.427.417
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.391.650.897	2.309.587.417
8. Chi phí bán hàng	25	20	7.101.299.939	5.885.867.292
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	14.421.393.770	13.261.705.772
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.403.853.998	1.350.789.733
11. Thu nhập khác	31	21	107.650.974	374.661.923
12. Chi phí khác	32		2.032.408	36.507.680
13. Lợi nhuận khác	40		105.618.566	338.154.243
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.509.472.564	1.688.943.976
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	412.425.242	561.431.511
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.097.047.322	1.127.512.465
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	289	200

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Người lập



Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hương

Giám đốc




Trịnh Văn Diễn

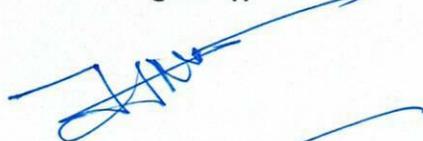
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.509.472.564	1.688.943.976
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	721.634.704	896.034.456
- Các khoản dự phòng	03	205.920.000	(56.160.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.650.531)	(4.929.078)
- Chi phí lãi vay	06	1.391.650.897	2.309.587.417
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	3.826.027.634	4.833.476.771
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(451.168.117)	9.884.384.299
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7.798.256.013	9.401.141.607
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.162.014.890	(18.293.082.550)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(30.135.814)	210.668.476
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.420.278.900)	(2.320.951.817)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(352.436.630)	(523.219.269)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	8.300.000	1.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.142.219.370)	(1.352.913.747)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.398.359.706	1.840.503.770
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.650.531	4.929.078
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.650.531	4.929.078
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	132.939.060.694	107.153.812.300
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(148.981.216.246)	(107.990.836.906)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(741.844.300)	(768.391.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.783.999.852)	(1.605.415.606)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.382.989.615)	240.017.242
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.866.206.750	2.626.189.508
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.483.217.135	2.866.206.750

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Người lập



Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hương

Giám đốc



Trịnh Văn Diễn

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2800508928 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 07/06/1999 và đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 14/03/2023. Vốn điều lệ của công ty là 38.000.000.000 đồng, được chia làm 3.800.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BPC.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu phố 9, phường Lam Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Tổng số CBCNV của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 181 người (ngày 31/12/2023 là 194 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Kinh doanh các loại bao bì từ nhựa, giấy;
- Xuất nhập khẩu bao bì các loại, thiết bị, vật tư và phụ tùng sản xuất bao bì.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chứng khoán kinh doanh

Phản ánh giá trị các cổ phiếu Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, riêng cổ tức nhận được bằng cổ phiếu do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để phát hành thêm cổ phiếu (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng được trích lập phù hợp với quy định kế toán hiện hành.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05

4.8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.9. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay; trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác được ghi nhận dựa trên số tiền thực tế phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

4.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia; và lãi kinh doanh chứng khoán...

Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	3.394.974	25.063.718
Tiền gửi ngân hàng	1.479.822.161	2.841.143.032
Cộng	1.483.217.135	2.866.206.750

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND
Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.952.000.000	898.560.000	(2.053.440.000)
Cộng	2.952.000.000	898.560.000	(2.053.440.000)
	Tại ngày 31/12/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND
Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.952.000.000	692.640.000	(2.259.360.000)
Cộng	2.952.000.000	692.640.000	(2.259.360.000)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	89.695.175.182	88.879.853.161
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	930.612.240	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	22.764.124.094	28.516.248.719
CN Công ty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa - Xi măng Long Sơn	18.708.360.480	7.195.230.000
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Vôi Việt	13.441.269.450	14.871.785.450
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	4.119.353.068	8.796.884.483
Các khách hàng khác	4.860.162.000	5.779.846.584
Cộng	154.519.056.514	154.039.848.397

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.684.312.924	-	12.499.218.818	-
Công cụ, dụng cụ	36.777.149	-	73.931.967	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.251.238.195	-	11.090.249.024	-
Thành phẩm	4.834.309.581	-	3.941.494.053	-
Cộng	19.806.637.849	-	27.604.893.862	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	23.916.793.041	74.797.776.396	6.435.908.980	1.029.548.909	106.180.027.326
Mua sắm, lắp đặt hoàn thành trong năm	560.859.694	160.200.000	-	-	721.059.694
Tại ngày 31/12/2024	<u>24.477.652.735</u>	<u>74.957.976.396</u>	<u>6.435.908.980</u>	<u>1.029.548.909</u>	<u>106.901.087.020</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	23.574.504.566	74.262.505.441	5.823.989.377	1.018.696.767	104.679.696.151
Khấu hao trong năm	161.211.182	278.730.444	270.840.936	10.852.142	721.634.704
Tại ngày 31/12/2024	<u>23.735.715.748</u>	<u>74.541.235.885</u>	<u>6.094.830.313</u>	<u>1.029.548.909</u>	<u>105.401.330.855</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	<u>342.288.475</u>	<u>535.270.955</u>	<u>611.919.603</u>	<u>10.852.142</u>	<u>1.500.331.175</u>
Tại ngày 31/12/2024	<u>741.936.987</u>	<u>416.740.511</u>	<u>341.078.667</u>	<u>-</u>	<u>1.499.756.165</u>
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	22.837.979.295	73.103.965.098	996.548.909	4.810.863.344	101.749.356.646
Nguyên giá TSCĐ hỏng không sử dụng chờ thanh lý	-	903.033.717	43.636.364	-	946.670.081

Tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị của Công ty được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Bên liên quan				
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	79.450.941	79.450.941	58.039.957	58.039.957
Phải trả người bán khác				
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	9.881.377.064	9.881.377.064	14.608.687.496	14.608.687.496
Công ty TNHH Hoàn Hảo	3.327.392.640	3.327.392.640	1.794.411.012	1.794.411.012
Công ty CP Giấy Việt Pháp	4.700.900.648	4.700.900.648	7.334.033.708	7.334.033.708
Công ty CP Kanetora Việt Nam	1.164.356.800	1.164.356.800	6.188.070.900	6.188.070.900
Công ty CP Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh	18.092.392.000	18.092.392.000	-	-
Công ty CP Bao bì Đồng Phú	-	-	7.578.142.000	7.578.142.000
Công ty CP Đầu Tư Khoáng Sản Đại Dương	4.130.793.666	4.130.793.666	138.026.916	138.026.916
Các nhà cung cấp khác	12.074.015.807	12.074.015.807	10.111.145.506	10.111.145.506
Cộng	53.450.679.566	53.450.679.566	47.810.557.495	47.810.557.495

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2024
	VND	trong năm VND	trong năm VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	450.415.371	2.238.320.713	2.336.904.595	351.831.489
Thuế thu nhập doanh nghiệp	129.465.723	412.425.242	352.436.630	189.454.335
Thuế thu nhập cá nhân	246.646.426	114.627.194	107.858.498	253.415.122
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	234.267.198	234.267.198	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	853.600	27.739.400	27.805.800	787.200
Cộng	827.381.120	3.027.379.747	3.059.272.721	795.488.146

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	9.789.566	38.417.569
Các khoản khác	336.526.956	300.250.143
Cộng	346.316.522	338.667.712

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	149.031.227	130.875.527
Tiền lương phép, tiền thưởng theo quy chế	1.266.122.872	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	197.468.249	182.373.507
Cộng	1.612.622.348	313.249.034

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND				VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa (1)	35.452.794.528	35.452.794.528	132.939.060.694	148.981.216.246	19.410.638.976	19.410.638.976
Cộng	35.452.794.528	35.452.794.528	132.939.060.694	148.981.216.246	19.410.638.976	19.410.638.976

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng vay số 300058024/2024-HĐCVHM/NHCT424-VICEM BAO BI BIM SON ngày 26/01/2024 với hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức kể từ ngày 26/01/2024 đến hết ngày 26/01/2025. Thời hạn cho vay quy định trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng mỗi giấy nhận nợ. Lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất tại ngày ký hợp đồng là 6,6%/năm. Mục đích khoản vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh vỏ bao các loại. Tài sản bảo đảm là nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị của Công ty theo các hợp đồng thế chấp dưới đây:
- Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 300058024/2022/HĐBĐ-SĐBS01/NHCT424-MMTB (sửa đổi, bổ sung 1 số điều của hợp đồng thế chấp tài sản số 08.009.0207.MMTB/HĐTC ngày 07/07/2008);
 - Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 300058024/2022/HĐBĐ-SĐBS02/NHCT424-NHAXUONG (sửa đổi, bổ sung 1 số điều của hợp đồng thế chấp tài sản số 08.009.0207.NX/HĐTC ngày 07/07/2008);
 - Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 300058024/2022/HĐBĐ-SĐBS03/NHCT424-QTS (sửa đổi, bổ sung 1 số điều của hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 300058024.2017/HĐTC-QTS ngày 28/09/2017);
 - Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp hàng hóa số 300058024/2022/HĐBĐ-SĐBS04/NHCT424-HANGHOA (sửa đổi, bổ sung 1 số điều của hợp đồng thế chấp hàng hóa số 300058024-2017/HĐTC-HANG HÓA ngày 28/09/2017);
 - Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 300058024/2022/HĐBĐ-SĐBS05/NHCT424-QTS 2 (sửa đổi, bổ sung 1 số điều của hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 300058024/2018/HĐBĐ/NHCT424-QDN ngày 27/11/2018).

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	38.000.000.000	4.590.000.000	50.146.232.779	1.090.193.306	93.826.426.085
Lãi trong năm	-	-	-	1.127.512.465	1.127.512.465
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(330.193.306)	(330.193.306)
Chia cổ tức	-	-	-	(760.000.000)	(760.000.000)
Tại ngày 01/01/2024	38.000.000.000	4.590.000.000	50.146.232.779	1.127.512.465	93.863.745.244
Lãi trong năm	-	-	-	1.097.047.322	1.097.047.322
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(367.512.465)	(367.512.465)
Chia cổ tức	-	-	-	(760.000.000)	(760.000.000)
Tại ngày 31/12/2024	38.000.000.000	4.590.000.000	50.146.232.779	1.097.047.322	93.833.280.101

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 334/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2024, cụ thể:

- Chia cổ tức với tỷ lệ 2%: 760.000.000 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 367.512.465 đồng

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	18.620.000.000	49,00%	18.620.000.000	49,00%
Ông Đỗ Trọng Tân	2.000.000.000	5,26%	2.000.000.000	5,26%
Bà Lê Thị Tâm	1.970.000.000	5,18%	1.970.000.000	5,18%
Ông Đỗ Trọng Tuấn	2.180.000.000	5,74%	2.180.000.000	5,74%
Các cổ đông khác	13.230.000.000	34,82%	13.230.000.000	34,82%
Cộng	38.000.000.000	100%	38.000.000.000	100%

Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.800.000	3.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.800.000	3.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.800.000	3.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.800.000	3.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.800.000	3.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	955.579.000	955.579.000
Công ty TNHH TMDL & XNK Thanh Long	373.360.000	373.360.000
Công ty Cổ phần Hà Anh	45.000.000	45.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Bắc Kạn	505.010.000	505.010.000
Công ty Cổ phần Xi măng Việt Trung	20.304.000	20.304.000
Công ty TNHH Hà Thịnh	11.905.000	11.905.000

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm vỏ bao	235.202.448.550	208.668.732.832
Doanh thu bán vỏ bao gia công	32.207.127.800	17.353.486.737
Doanh thu bán sản phẩm khác	1.495.602.445	1.615.909.082
Cộng	268.905.178.795	227.638.128.651
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	13.771.105	17.897.410
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	268.891.407.690	227.620.231.241

Doanh thu với bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	146.300.089.540	111.625.345.832
Cộng	146.300.089.540	111.625.345.832

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm vỏ bao	214.016.610.450	188.951.456.040
Giá vốn vỏ bao gia công	29.781.740.006	15.483.058.893
Giá vốn khác	571.589.161	438.855.172
Cộng	244.369.939.617	204.873.370.105

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.391.650.897	2.309.587.417
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	205.920.000	(56.160.000)
Cộng	1.597.570.897	2.253.427.417

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí bán hàng	7.101.299.939	5.885.867.292
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	4.791.720.242	4.204.774.901
Chi phí bằng tiền khác	2.309.579.697	1.681.092.391
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.421.393.770	13.261.705.772
Chi phí nhân viên quản lý	6.091.220.261	6.008.136.100
Chi phí vật liệu quản lý	493.676.515	488.309.858
Chi phí đồ dùng văn phòng	180.745.576	176.513.946
Chi phí khấu hao tài sản cố định	202.606.707	273.601.539
Thuế, phí và lệ phí	429.005.511	393.340.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.983.609.845	1.947.789.169
Chi phí khác	5.040.529.355	3.974.014.325
Cộng	21.522.693.709	19.147.573.064

21. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền thu phạt hợp đồng	550.854	220.950.364
Các khoản khác	107.100.120	153.711.559
Cộng	107.650.974	374.661.923

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	175.481.474.452	154.771.557.447
Chi phí nhân công	34.590.181.038	32.323.922.970
Chi phí khấu hao tài sản cố định	721.634.704	896.034.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.587.021.337	16.644.182.254
Chi phí bằng tiền khác	8.182.114.542	7.914.525.794
Cộng	238.562.426.073	212.550.222.921

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.509.472.564	1.688.943.976
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Cộng: Chi phí lãi vay không được trừ	334.653.646	939.213.581
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	218.000.000	179.000.000
Thu nhập chịu thuế	2.062.126.210	2.807.157.557
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	412.425.242	561.431.511

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.097.047.322	1.127.512.465
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.097.047.322	1.127.512.465
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	367.512.465
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.097.047.322	760.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.800.000	3.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	289	200

(*) Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2024, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 có thể được điều chỉnh phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 được điều chỉnh lại theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 334/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2024 về phân phối lợi nhuận năm 2023.

25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	- Cổ đông sở hữu 49% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	- Cùng Thành viên Hội đồng quản trị - Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn là Thành viên HĐQT độc lập của Công ty

Ngoài giao dịch và số dư với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh, Công ty có giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Phí quản lý		
Tổng công ty xi măng Việt Nam	278.398.105	226.792.483
Chia cổ tức		
Tổng công ty xi măng Việt Nam	372.400.000	372.400.000

Thu nhập của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Chủ tịch HĐQT	72.000.000	49.800.000
Ông Trịnh Văn Diễn	Thành viên HĐQT, Giám đốc	563.869.116	558.679.110
Bà Phạm Thị Thu Hương	Kế toán trưởng	398.782.127	396.580.228
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Mai Viết Dũng	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Đức Sơn	Thành viên HĐQT độc lập	48.000.000	33.200.000
Cộng		1.178.651.243	1.134.259.338

26. THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập của Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Bà Nguyễn Thị Thảo	Trưởng Ban kiểm soát	48.000.000	33.200.000
Bà Lê Thị Hương	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 21/04/2023)	-	14.800.000
Ông Phạm Xuân Quyết	Thành viên Ban kiểm soát	263.477.618	161.195.592
Bà Đỗ Thị Trang	Thành viên Ban kiểm soát	169.624.279	143.310.698
Bà Trịnh Thị Hiền	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 21/04/2023)	-	11.100.000
Ông Đỗ Trọng Tân	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 21/04/2023)	-	123.221.473
Cộng		481.101.897	486.827.763

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Người lập

Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hương

Giám đốc

Trịnh Văn Diễn

